

Les 737 caractères chinois les plus fréquents (simplifié, variante, traditionnel)

的	一	壹	是	不	了	人	我	在	有	他	这	這	中	大	来	來	上	国	國	个	個	箇	到	说	說	们	們	为	為	子	和	你	地	出	道	也	时	時	年	得	就
de	yī		shì	bù	le	rén	wǒ	zài	yǒu	tā	zhè		zhōng	dà	lái		shàng	guó		gè		dào	shuō		mén		wéi		zǐ	hé	nǐ	dì	chū	dào	yě	shí		nián	de	jiù	
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14	14	15	16	16	17	17	17	18	19	19	20	20	21	21	22	23	24	25	26	27	28	29	29	30	31	32
那	要	下	以	生	会	會	自	着	著	去	之	过	過	家	学	學	对	對	可	她	里	后	小	么	心	多	天	而	能	好	都	然	没	沒	日	于	起	还	還	发	成
nà	yào	xià	yǐ	shēng	huì		zì	zhe	qù	zhī	guò		jiā	xué		duì	kě	tā	lǐ	hòu	xiǎo	me	xīn	duō	tiān	ér	néng	hǎo	dōu	rán	méi		rì	yú	qǐ	hái		fā	chéng		
33	34	35	36	37	38	38	39	40	40	41	42	43	43	44	45	45	46	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	61	62	63	64	65	65	66	67
事	只	祇	作	当	想	看	文	无	無	开	開	手	十	拾	用	主	行	方	又	如	前	所	本	见	見	经	經	头	頭	面	公	同	三	叁	己	老	从	從	动	動	两
shì	zhǐ		zuò	dāng	xiāng	kàn	wén	wú		kāi		shǒu	shí		yòng	zhǔ	xíng	fāng	yòu	rú	qián	suǒ	běn	jiàn		jīng		tóu		miàn	gōng	tóng	sān		yǐ	lǎo	cóng		dòng		liǎng
68	69	69	70	71	72	73	74	75	75	76	76	77	78	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	88	89	89	90	90	91	92	93	94	94	95	96	97	97	98	98	99
兩	长	長	知	民	样	樣	现	現	分	将	將	外	但	身	些	与	與	高	意	进	進	把	法	此	实	實	回	二	貳	理	美	点	點	月	明	其	种	種	声	聲	全
	cháng		zhī	mín	yàng		xiàn		fēn	jiāng		wài	dàn	shēn	xiē	yǔ		gāo	yì	jìn		bǎ	fǎ	cǐ	shí		huí	èr		lǐ	měi	diǎn		yuè	míng	qí	zhǒng		shēng		quán
99	100	100	101	102	103	103	104	104	105	106	106	107	108	109	110	111	111	112	113	114	114	115	116	117	118	118	119	120	120	121	122	123	123	124	125	126	127	127	128	128	129
工	已	话	話	儿	兒	者	向	情	部	正	名	定	女	问	問	力	机	機	给	給	等	几	很	业	業	最	间	間	新	什	甚	打	便	位	因	重	被	走	电	電	四
gōng	jǐ	huà		ér		zhě	xiàng	qíng	bù	zhèng	míng	dìng	nǚ	wèn		lì	jī		gěi		děng	jǐ	hěn	yè		zuì	jiān		xīn	shén		dǎ	biàn	wèi	yīn	zhòng	bèi	zǒu	diàn		sì
130	131	132	132	133	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	142	143	144	144	145	145	146	147	148	149	149	150	151	151	152	153	153	154	155	156	157	158	159	160	161	161	162
肆	第	门	門	相	次	东	東	政	海	口	使	教	西	再	平	真	听	聽	世	气	氣	信	北	少	关	關	并	内	內	加	化	由	却	卻	代	军	軍	产	產	入	先
	dì	mén		xiāng	cì	dōng		zhèng	hǎi	kǒu	shǐ	jiāo	xī	zài	píng	zhēn	tīng		shì	qì		xìn	běi	shǎo	guān		bìng	nèi		jiā	huà	yóu	què		dài	jūn		chǎn		rù	xiān
162	163	164	164	165	166	167	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	177	178	179	179	180	181	182	183	183	184	185	185	186	187	188	189	189	190	191	191	192	192	193	194
山	五	伍	太	水	万	萬	市	眼	体	體	别	別	警	处	處	总	總	才	纔	场	場	师	師	书	書	比	住	员	員	九	玖	笑	性	通	目	华	華	报	報	立	马
shān	wǔ		tài	shuǐ	wàn		shì	yǎn	tǐ		bié		chù		zǒng		cái		chǎng		shī		shū		bǐ	zhù	yuán		jiǔ		xiào	xìng	tōng	mù	huá		bào		lì	mǎ	
195	196	196	197	198	199	199	200	201	202	202	203	203	203	204	204	205	205	206	206	207	207	208	208	209	209	210	211	212	212	213	213	214	215	216	217	218	218	219	219	220	221
馬	命	张	張	活	难	難	神	数	數	件	安	表	原	车	車	白	应	應	路	期	叫	死	常	提	感	金	何	更	反	合	放	做	系	计	計	或	司	利	受	光	王
	mìng	zhāng		huó	nán		shén	shù		jiàn	ān	biǎo	yuán	chē		bái	yīng		lù	qī	jiào	sǐ	cháng	tí	gǎn	jīn	hé	gèng	fǎn	hé	fàng	zuò	xì	jì		huò	sī	lì	shòu	guāng	wáng
221	222	223	223	224	225	225	226	227	227	228	229	230	231	232	232	233	234	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	250	251	252	253	254	255	256
果	亲	親	界	及	今	京	务	務	制	解	各	任	至	清	物	台	象	记	記	边	邊	共	风	風	战	戰	干	接	它	许	許	八	捌	特	觉	覺	望	直	服	毛	林
guǒ	qīn		jiè	jī	jīn	jīng	wù		zhì	jiě	gè	rèn	zhì	qīng	wù	tái	xiàng	jì		biān		gòng	fēng		zhàn		gān	jiē	tā	xǔ		bā		tè	jué		wàng	zhí	fú	máo	lín
257	258	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	273	274	274	275	276	276	277	277	278	279	280	281	281	282	282	283	284	284	285	286	287	288	289	
题	題	建	南	度	统	統	色	字	请	請	交	爱	愛	让	讓	认	認	算	论	論	百	佰	吃	义	義	科	怎	元	社	术	術	结	結	六	陆	陸	功	指	思	非	流
tí		jiàn	nán	dù	tǒng		sè	zì	qǐng		jiāo	ài	ràng		rèn		suàn	lùn		bǎi		chī	yì		kē	zěn	yuán	shè	shù		jié		liù		gōng	zhǐ	sī	fei	liú		
290	290	291	292	293	294	294	295	296	297	297	298	299	299	300	300	301	301	302	303	303	304	304	305	306	306	307	308	309	310	311	311	312	312	313	313	313	314	315	316	317	318
每	青	管	夫	连	連	远	遠	资	資	队	隊	跟	带	帶	花	快	条	條	院	变	變	联	聯	言	权	權	往	展	该	該	领	領	传	傳	近	留	红	紅	治	决	決
měi	qīng	guǎn	fū	lián		yuǎn		zī		duì		gēn	dài		huā	kuài	tiáo		yuàn	biàn		lián		yán	quán		wǎng	zhǎn	gāi		lǐng		chuán		jìn	liú	hóng		zhì	jué	
319	320	321	322	323	323	324	324	325	325	326	326	327	328	328	329	330	331	331	332	333	333	334	334	335	336	336	337	338	339	339	340	340	341	341	342	343	344	344	345	346	346
周	保	达	達	办	辦	运	運	武	半	候	七	柒	必	城	父	强	強	疆	步	完	革	深	区	區	即	求	品	士	转	轉	量	空	甚	众	眾	技	轻	輕	程	告	江
zhōu	bǎo	dá		bàn		yùn		wǔ	bàn	hòu	qī		bì	chéng	fù	qiáng		bù	wán	gé	shēn	qū		jí	qiú	pǐn	shì	zhuǎn		liàng	kōng	shèn	zhòng		jì	qīng		chéng	gào	jiāng	
347	348	349	349	350	350	351	351	352	353	354	355	355	356	357	358	359	359	359	360	361	362	363	364	364	365	366	367	368	369	369	370	371	372	373	373	374	375	375	376	377	378



Les 737 caractères chinois les plus fréquents (simplifié, variante, traditionnel)

语	語	英	基	派	满	滿	式	李	息	写	寫	呢	识	識	极	極	令	黄	黃	德	收	脸	臉	钱	錢	党	黨	倒	未	持	取	设	設	始	版	双	雙	历	越	史	商
yǔ		yīng	jī	pài	mǎn		shì	lǐ	xī	xiě		ne	shí		jí		lìng	huáng		dé	shōu	liǎn		qián		dǎng		dǎo	wèi	chí	qǔ	shè		shǐ	bǎn	shuāng		lì	yuè	shǐ	shāng
379	379	380	381	382	383	383	384	385	386	387	387	388	389	389	390	391	391	392	393	394	395	395	396	396	397	397	398	399	400	401	402	402	403	404	405	405	406	407	408	409	
千	仟	片	容	研	像	找	友	孩	站	广	廣	改	议	議	形	委	早	房	音	火	际	際	则	則	首	单	單	据	據	导	導	影	失	拿	网	網	香	似	斯	专	專
qiān		piàn	róng	yán	xiàng	zhǎo	yǒu	hái	zhàn	guǎng		gǎi	yì		xíng	wěi	zǎo	fáng	yīn	huǒ	jì		zé		shǒu	dān		jù	dǎo	yǐng	shī	ná	wǎng		xiāng	sì	sī	zhuān			
410	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	419	420	421	421	422	423	424	425	426	427	428	428	429	429	430	431	431	432	432	433	433	434	435	436	437	437	438	439	440	441	441
尚	石	若	兵	弟	谁	誰	校	读	讀	志	飞	飛	观	觀	争	爭	究	包	组	組	造	落	视	視	济	濟	喜	离	濟	虽	雖	坐	集	编	編	宝	寶	谈	談	府	拉
shàng	shí	ruò	bīng	dì	shuí		xiào	dú		zhì	fēi		guān		zhēng		jiū	bāo	zǔ		zào	luò	shì		jì		xǐ	lí	suī		zuò	jí	biān		bǎo		tán		fǔ	lā	
441	442	443	444	445	446	446	447	448	448	449	450	450	451	451	452	452	453	454	455	455	456	457	458	458	459	459	460	461	461	462	462	463	464	465	465	466	466	467	467	468	469
黑	且	随	隨	格	尽	剑	劍	讲	講	布	杀	殺	微	怕	母	调	調	局	根	曾	准	团	團	段	终	終	乐	樂	切	级	級	克	精	哪	官	示	冲	竟	乎	男	举
hēi	qiě	suí		gé	jìn	jiàn		jiǎng		bù	shā		wēi	pà	mǔ	diào		jū	gēn	céng	zhǔn	tuán		duàn	zhōng		lè	qiē	jí		kè	jīng	nǎ	guān	shì	chōng	jìng	hū	nán	jǔ	
470	471	472	472	473	474	475	475	476	476	477	478	478	479	480	481	482	482	483	484	485	486	487	487	488	489	489	490	490	491	492	492	493	494	495	496	497	498	499	500	501	502
舉	客	证	證	証	苦	照	注	费	費	足	尔	爾	招	群	热	熱	推	晚	响	響	称	稱	兴	興	待	约	約	阳	陽	哥	惊	驚	吗	嗎	整	支	古	汉	漢	突	号
kè	zhèng				kǔ	zhào	zhù	fèi		zú	ěr		zhāo	qún	rè		tuī	wǎn	xiǎng		chēng		xìng		dài	yuē		yáng		gē	jīng		ma	zhěng	zhī	gǔ	hàn		tū	hào	
502	503	504	504	504	505	506	507	508	508	509	510	510	511	512	513	513	514	515	516	516	517	517	518	518	519	520	520	521	521	522	523	523	524	524	525	526	527	528	528	529	530
號	绝	絕	选	選	吧	参	參	刊	亚	亞	复	伤	傷	类	類	备	備	欢	歡	另	港	势	勢	刻	星	断	斷	陈	陳	掌	农	農	夜	般	念	唸	价	脑	腦	规	規
hào	jué		xuǎn		ba	cān		kān	yà		fù	shāng		lèi		bèi		huān		lìng	gǎng	shì		kè	xīng	duàn		chén		zhǎng	nóng		yè	bān	niàn		jià	nǎo		guī	
530	531	531	532	532	533	534	534	535	536	536	537	538	538	539	539	540	540	541	541	542	543	544	544	545	546	547	547	548	548	549	550	550	551	552	553	553	554	555	555	556	556
底	故	省	妈	媽	刚	剛	句	显	顯	消	衣	陆	陸	器	确	確	破	具	居	批	送	泽	澤	紧	緊	帮	幫	线	線	存	愿	願	奇	害	增	杨	楊	料	州	节	節
dǐ	gù	shěng	mā		gāng		jù	xiǎn		xiāo	yī	lù		qì	què		pò	jù	jū	pī	sòng	zé		jǐn		bāng		xiàn		cún	yuàn		qí	hài	zēng	yáng		liào	zhōu	jié	
557	558	559	560	560	561	561	562	563	563	564	565	566	566	567	568	568	569	570	571	572	573	574	574	575	575	576	576	577	577	578	579	579	580	581	582	583	583	584	585	586	586
左	装	裝	易	著	急	久	低	岁	歲	需	酒	河	初	游	严	嚴	铁	鐵	族	除	份	敢	胡	血	企	仍	投	闻	聞	斗	纪	紀	脚	腳	右	苏	蘇	标	標	饭	飯
zuǒ	zhuāng		yì	zhù	jí	jiǔ	dī	suì		xū	jiǔ	hé	chū	yóu	yán		tiě		zú	chú	fèn	gǎn	hú	xuè	qǐ	réng	tóu	wén		dǒu	jì		jiǎo	yòu	sū		biāo		fàn		
587	588	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600	600	601	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	611	612	613	613	614	614	615	616	616	617	617	618	618	
云	病	医	醫	阿	答	土	况	況	境	软	軟	考	娘	村	刀	击	擊	仅	僅	查	引	朝	育	续	續	独	獨	罗	羅	买	買	户	戶	护	護	喝	朋	供	责	責	项
yún	bìng	yī		ā	dá	tǔ	kuàng		jìng	ruǎn		kǎo	niáng	cūn	dāo	jī		jǐn		chá	yǐn	cháo	yù	xù		dú		luó		mǎi		hù		hù		hē	péng	gōng	zé	xiàng	
619	620	621	621	622	623	624	625	625	626	627	627	628	629	630	631	632	633	633	634	635	636	637	638	638	639	639	640	641	641	642	642	643	643	644	645	646	647	647	648		
項	背	余	希	卫	衛	列	图	圖	室	乱	亂	刘	劉	爷	爺	龙	龍	咱	章	席	错	錯	兄	暗	创	創	排	春	须	承	案	忙	呼	树	樹	痛	沉	啊	灵	靈	职
bèi	yú	xī	wèi		liè	tú		shì	luàn		liú		yé		lóng		zán	zhāng	xí	cuò		xiōng	àn	chuàng		pái	chūn	xū	chéng	àn	máng	hū	shù		tòng	chén	a	líng		zhí	
648	649	650	651	652	652	653	654	654	655	656	656	657	657	658	658	659	659	660	661	662	663	663	664	665	666	666	667	668	669	670	671	672	673	674	674	675	676	677	678	678	
職	乡	鄉	细	細	诉	訴	态	態	停	印	笔	筆	夏	助	福	块	塊	冷	球	姑	划	既	质	質	巴	致	湾	灣	演	木	韦	韋	怪	围	圍	静	靜	旁	园	園	否
zhí	xiāng		xì		sù		tài		tíng	yìn	bǐ		xià	zhù	fú	kuài		lěng	qiú	gū	huá	jì	zhì		bā	zhì	wān		yǎn	mù	wéi		guài	wéi		jìng		páng	yuán		fǒu
679	680	680	681	681	682	682	683	683	684	685	686	686	687	688	689	690	690	691	692	693	694	695	696	696	697	698	699	699	700	701	702	702	703	704	704	705	705	706	707	707	
副	辑	輯	采	食	登	够	夠	赛	賽	米	假	较	較	姐	楼	樓	获	孙	孫	宣	穿	诗	詩	歌	速	忽	堂	敌	敵	试	試	谢	謝	央	怀	懷	顾	顧	验	驗	营
fù	jí		cǎi	shí	dēng	gòu		sài		mǐ	jiǎ	jiào		jiě	lóu		huò	sūn		xuān	chuān	shī		gē	sù	hū	táng	dí		shì		xiè	yāng	huái		gù		yàn		yíng	
709	710	710	711	712	713	714	714	715	715	716	717	718	718	719	720	720	721	722	722	723	724	725	725	726	727	728	729	730	730	731	731	732	732	733	734	734	735	735	736	736	

